

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /UBND-NL

Định Quán, ngày 05 tháng 01 năm 2017

V/v triển khai Quyết định số 4468/QĐ-UBND
ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Kính gửi:

- Phòng Nông nghiệp & PTNT;
- Phòng Văn hóa và Thông tin;
- UBND các xã, thị trấn Định Quán.

Ngày 27/12/2016, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4468/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả thực hiện “Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025. Để tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn huyện đạt hiệu quả, Chủ tịch UBND huyện có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn Định Quán căn cứ Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn (*Văn bản được đăng trên website: <http://dinhquan.dongnai.gov.vn>, mục: Văn bản quy phạm pháp luật*).

2. Giao phòng Văn hóa và Thông tin đăng lên trang Thông tin Điện tử của huyện để truy cập.

Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các xã, thị trấn Định Quán kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND huyện để xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBH;
- Chánh, Phó Văn phòng TH;
- Lưu: VT, NL (Giang, Hằng).

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đình Xảo

Nguyễn Đình Xảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4468/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 12 năm 2016

VP. HĐND-UBND H. ĐỊNH QUÁN

CÔNG Số: 1468

VĂN Ngày: 03/1/2017

ĐẾN Chuyên:

Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thực hiện “Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3295/QĐ-BNN-TL ngày 27/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tài liệu hướng dẫn rà soát, điều chỉnh Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 11/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án “Rà soát, bổ sung quy hoạch tổng thể cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010, xây dựng quy hoạch giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020 tỉnh Đồng Nai”;

Căn cứ Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đề án “Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2015 và 2016 - 2020”;

Căn cứ Quyết định số 953/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề cương và kinh phí thực hiện “Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4946/TTr-STNMT ngày 16/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kết quả thực hiện “Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”, gồm những nội dung sau:

PHẦN I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015:

1. Kết quả hiện trạng cấp nước sinh hoạt:

a) Đến tháng 12/2016, tổng số dân nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 1.879.055 người; trong đó tổng số người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh là 1.873.418 người (chiếm tỉ lệ 99,7%), tổng số người dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT là 1.127.433/1.879.055 người (chiếm tỉ lệ 60%); tỉ lệ sử dụng nước sạch tại các trường học và trạm y tế là 100%.

b) Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 91 công trình cấp nước tập trung phục vụ nhu cầu cấp nước cho người dân nông thôn với tổng công suất thiết kế là 25.265m³/ngày đêm, tổng công suất thực tế là 12.407m³/ngày đêm (chiếm tỉ lệ 49,1%); trong đó, có 78 công trình đầu tư xây dựng bằng ngân sách tập trung, 13 công trình được xây dựng bằng vốn ODA. Đa số các công trình đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân, đặc biệt đối với người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Bao gồm:

- Có 46 công trình hoạt động bình thường, tốt.
- Có 30 công trình đang xuống cấp hoặc hoạt động chưa hiệu quả.
- Có 01 công trình chuẩn bị đi vào hoạt động (công trình cấp nước tập trung xã Phú Cường, huyện Định Quán).
- Có 14 công trình đã ngưng hoạt động (trong đó có 02 công trình đã được thanh lý).

2. Kết quả hiện trạng vệ sinh môi trường nông thôn:

Đến tháng 12/2016:

a) Đối với nhà tiêu:

- Nhà tiêu hộ gia đình:
 - + Số hộ gia đình có nhà tiêu trên địa bàn tỉnh: 396.153 hộ.
 - + Số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh: 386.661 hộ.
 - + Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS theo TC08: 97,6%.
- Nhà tiêu công trình công cộng:
 - + Tỷ lệ số trường học có công trình nhà tiêu HVS đạt 100%.
 - + Tỷ lệ các trạm y tế có công trình nhà tiêu HVS đạt 100%.

b) Đối với chuồng trại chăn nuôi:

- Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh: 40.266 hộ.
- Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh: 37.324 hộ.
- Tỷ lệ số hộ gia đình chăn nuôi gia súc có chuồng trại HVS: 92,69%.

3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011 - 2015

a) Đánh giá về công trình cấp nước

- Theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai xây dựng mới 33 công trình cấp nước tập trung, trong đó đã xây dựng 11/33 công trình (bao gồm trong quy hoạch là 4/33, ngoài quy hoạch là 7/33).

- Nguyên nhân của việc không hoàn thành quy hoạch, bao gồm:

+ Việc điều chỉnh quy hoạch kinh tế xã hội của địa phương như: Điều chỉnh quy hoạch đất, tốc độ đô thị hóa nhanh, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch.

+ Nguồn nước tại một số vị trí đã quy hoạch không đảm bảo cho việc xây dựng công trình cấp nước tại nơi đã được đề xuất.

+ Các công trình do nhiều chủ thể quản lý khác nhau, việc đấu nối chưa được đồng bộ.

+ Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách chưa đáp ứng được yêu cầu.

+ Chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn theo hình thức xã hội hóa.

b) Đánh giá về vệ sinh môi trường nông thôn

Đến tháng 12/2016, các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường nông thôn đạt được theo quy hoạch, cụ thể:

- Đối với công trình công cộng (trạm y tế, trường học...) có nhà tiêu hợp vệ sinh: Đạt 100%.

- Đối với các xã, chợ, làng nghề (ở những vị trí được quy hoạch) có bãi rác tập trung, thùng rác nơi công cộng: Đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC08: Đạt mục tiêu kế hoạch đặt ra: 97,60% (386.661/396.153 hộ).

- Số hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh: Đạt mục tiêu kế hoạch đặt ra : 92,69% (37.324/40.266 hộ).

PHẦN II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

1. Mục tiêu:

Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 đảm bảo đáp ứng mục tiêu phát triển và mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về Nước sạch và VSNT đến năm 2025, đáp ứng được mục tiêu về cấp nước đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai.

a) Đến năm 2017:

- 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QC02;

- 100% các trường mầm non, phổ thông và các trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch đạt QC02;

- 98% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC08;
- 93% hộ gia đình chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh.

b) Đến năm 2020:

- 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QC02;
- 99% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC08;
- 95% hộ gia đình chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh.

c) Đến năm 2025:

- Từ 85% đến 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QC02;
- 100% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC08;
- 100% hộ gia đình chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh.

2. Quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2016 - 2020:

a) Về cấp nước:

- Mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh sử dụng nước sạch theo QC02 đạt 80%.

- Để đạt được mục tiêu trên cần nâng cấp, mở rộng 45 công trình hiện hữu và xây dựng mới 57 công trình cấp nước tập trung, với tổng công suất là 251.455m³/ngàyđêm, tổng vốn đầu tư khoảng 3.179,423 tỷ đồng, trong đó: Nguồn ngân sách nhà nước khoảng 771,580 tỷ đồng (chiếm 20%), nguồn vốn xã hội hóa khoảng 2.407,843 tỷ đồng (chiếm 80%).

Bảng 1: Số công trình quy hoạch cấp nước giai đoạn 2016 - 2020

TT	Địa phương	Giai đoạn 2016 - 2020		
		Nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Công suất
1	Huyện Cẩm Mỹ	7	5	16.050
2	Huyện Định Quán	6	7	17.540
3	Huyện Long Thành	2	3	93.900
4	Huyện Nhơn Trạch	5	0	13.900
5	Huyện Tân Phú	6	6	16.873
6	Huyện Thống Nhất	4	5	17.500
7	Huyện Trảng Bom	2	7	28.140
8	Huyện Vĩnh Cửu	1	6	13.700
9	Huyện Xuân Lộc	4	4	22.960
10	TX. Long Khánh	3	14	8.792
11	TP. Biên Hòa	5	0	2.100
	Tổng	45	57	251.455

Bảng 2: Nguồn vốn đầu tư công trình cấp nước giai đoạn 2016 - 2020

TT	Địa phương	Công suất (m ³ /ngđ)	Kinh phí theo năm (triệu đồng)		Nguồn vốn 2016 - 2020 (triệu đồng)		
			Năm 2016	Giai đoạn 2017 - 2020	Tổng	Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp tham gia xã hội hóa
1	Huyện Cẩm Mỹ	16.050	321	335.048	335.369	67.074	268.295
2	Huyện Định Quán	18.540	22.160	275.950	298.110	76.716	221.394
3	Huyện Long Thành	93.900	0	499.834	499.834	99.967	399.867
4	Huyện Nhơn Trạch	13.900	0	220.482	220.482	44.096	176.386
5	Huyện Tân Phú	15.873	12.722	281.794	294.516	87.518	206.998
6	Huyện Thống Nhất	17.500	2.131	356.327	358.458	114.656	243.802
7	Huyện Trảng Bom	28.140	2.940	411.416	414.356	85.223	329.133
8	Huyện Vĩnh Cửu	13.700	0	274.280	274.280	71.976	202.304
9	Huyện Xuân Lộc	22.960	430	273.000	273.430	73.070	200.360
10	TX. Long Khánh	8.792	11.456	154.218	165.674	42.300	123.374
11	TP. Biên Hòa	2.100	0	44.914	44.914	8.983	35.931
Tổng		251.455	52.160	3.127.263	3.179.423	771.580	2.407.843

b) Về vệ sinh môi trường nông thôn

- Công trình nhà tiêu: Đến năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh có 694.815 hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh, đạt 99% tổng số hộ trên địa bàn toàn tỉnh, với tổng nguồn vốn đầu tư khoảng 544.558 triệu đồng. Nguồn vốn xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh đều do các hộ dân đầu tư kinh phí thực hiện, nhà nước hỗ trợ cho người dân vay vốn.

Bảng 3: Nguồn vốn đầu tư nhà tiêu hợp vệ sinh giai đoạn 2016 - 2020

TT	Địa phương	Nhà tiêu HVS đến năm 2020 (Hộ)	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 (triệu đồng)					Tổng
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	TP. Biên Hòa	53.425	10.142	7.939	7.759	7.931	8.104	41.875
2	Huyện Vĩnh Cửu	43.486	8.254	6.461	6.315	6.454	6.597	34.081
3	Huyện Tân Phú	52.256	9.919	7.764	7.588	7.756	7.928	40.955
4	Huyện Định Quán	68.900	13.079	10.237	10.005	10.226	10.453	54.000
5	Huyện Xuân Lộc	81.110	15.396	12.051	11.778	12.039	12.305	63.569
6	TX. Long Khánh	31.078	5.899	4.617	4.513	4.613	4.715	24.357
7	Huyện Thống Nhất	60.012	11.391	8.916	8.715	8.907	9.104	47.033
8	Huyện Long Thành	70.530	13.388	10.479	10.242	10.468	10.700	55.277
9	Huyện Nhơn Trạch	78.967	14.990	11.733	11.467	11.721	11.980	61.891

10	Huyện Trảng Bom	98.409	18.680	14.621	14.291	14.606	14.929	77.127
11	Huyện Cẩm Mỹ	56.642	10.752	8.416	8.225	8.407	8.593	44.393
Tổng		694.815	131.890	103.234	100.898	103.128	105.408	544.558

- Công trình chuồng trại chăn nuôi: Đến năm 2020, số vật nuôi trên địa bàn toàn tỉnh ước chừng 2.272.156 con, chiếm 95% tổng số vật nuôi trên địa bàn toàn tỉnh có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, với tổng nguồn vốn khoảng 8.015,663 tỷ đồng. Nguồn vốn xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh đều do các hộ dân, doanh nghiệp đầu tư kinh phí thực hiện.

Bảng 4: Nguồn vốn đầu tư chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh giai đoạn 2016 - 2020

TT	Địa phương	Số vật nuôi đến năm 2020 (con)	Nguồn vốn giai đoạn 2016 - 2020 (Triệu đồng)					Tổng
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Huyện Cẩm Mỹ	288.270	141.701	152.918	165.023	178.086	192.180	961.213
2	Huyện Định Quán	257.100	132.944	142.250	152.208	162.862	171.400	885.909
3	TX. Long Khánh	180.000	97.249	102.501	108.036	113.869	120.000	633.920
4	Huyện Long Thành	54.000	62.333	54.983	48.499	42.780	36.000	315.260
5	Huyện Tân Phú	114.840	60.016	63.977	68.199	72.700	76.560	397.752
6	Huyện Thống Nhất	428.500	244.321	251.162	258.195	265.424	285.667	1.542.434
7	Huyện Trảng Bom	257.230	141.958	148.914	156.210	163.865	171.487	917.759
8	Huyện Vĩnh Cửu	200.000	97.380	105.365	114.005	123.354	133.333	663.437
9	Huyện Xuân Lộc	492.216	254.876	272.717	291.808	312.234	328.144	1.697.979
Tổng		2.272.156	1.232.778	1.294.787	1.362.182	1.435.175	1.514.771	8.015.663

3. Quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2025

a) Về cấp nước: Định hướng quy hoạch đến năm 2025, tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh sử dụng nước sạch theo QC02 đạt từ 85% đến 90%, dự kiến tổng công suất thiết kế đến năm 2025 là 65.100 m³/ngày đêm, với tổng vốn đầu tư là 912,5 tỷ đồng, trong đó: nguồn Ngân sách nhà nước khoảng 182,5 tỷ đồng (chiếm 20%), nguồn vốn xã hội hóa khoảng 730 tỷ đồng (chiếm 80%).

Bảng 5: Nguồn vốn đầu tư cho cấp nước tập trung đến năm 2025

TT	Địa phương	Công suất (m ³ /ngày)	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025 (triệu đồng)		
			Tổng	Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp tham gia xã hội hóa
1	Huyện Cẩm Mỹ	7.000	102.200	20.440	81.760
2	Huyện Định Quán	5.900	71.000	14.200	56.800
3	Huyện Long Thành	8.000	136.000	27.200	108.800
4	Huyện Nhơn Trạch	9.000	121.000	24.200	96.800
5	Huyện Tân Phú	2.800	36.000	7.200	28.800
6	Huyện Thống Nhất	6.700	93.100	18.620	74.480

7	Huyện Trảng Bom	13.200	179.600	35.920	143.680
8	Huyện Vĩnh Cửu	300	7.000	1.400	5.600
9	Huyện Xuân Lộc	9.200	119.600	23.920	95.680
10	TX. Long Khánh	3.000	47.000	9.400	37.600
Tổng		65.100	912.500	182.500	730.000

b) Về vệ sinh môi trường nông thôn:

- Công trình nhà tiêu: Định hướng quy hoạch đến năm 2025, trên địa bàn toàn tỉnh có 779.144 hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh, đạt tỷ lệ 100% tổng số hộ trên địa bàn toàn tỉnh có nhà tiêu hợp vệ sinh, với tổng nguồn vốn đầu tư khoảng 590.305 triệu đồng. Nguồn vốn xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh đều do các hộ dân đầu tư kinh phí thực hiện, nhà nước hỗ trợ cho người dân vay vốn.

Bảng 6: Nguồn vốn đầu tư nhà tiêu hợp vệ sinh đến năm 2025

TT	Địa phương	Nhà tiêu HVS đến 2020 (Hộ)	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025 (triệu đồng)					Tổng
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	TP. Biên Hòa	59.909	8.670	8.869	9.073	9.282	9.495	45.389
2	Huyện Vĩnh Cửu	48.764	7.057	7.219	7.385	7.555	7.729	36.945
3	Huyện Tân Phú	58.599	8.480	8.675	8.875	9.079	9.287	44.396
4	Huyện Định Quán	77.262	11.181	11.438	11.701	11.970	12.245	58.536
5	Huyện Xuân Lộc	90.954	13.163	13.465	13.775	14.092	14.416	68.910
6	TX. Long Khánh	34.849	5.043	5.159	5.278	5.399	5.523	26.403
7	Huyện Thống Nhất	67.296	9.739	9.963	10.192	10.426	10.666	50.985
8	Huyện Long Thành	79.090	11.446	11.709	11.978	12.254	12.535	59.921
9	Huyện Nhơn Trạch	88.551	12.815	13.110	13.411	13.719	14.035	67.089
10	Huyện Trảng Bom	110.353	15.970	16.337	16.713	17.097	17.490	83.607
11	Huyện Cẩm Mỹ	63.516	9.192	9.403	9.619	9.841	10.067	48.122
Tổng		779.144	112.755	115.348	118.000	120.714	123.489	590.305

- Công trình chuồng trại chăn nuôi: Định hướng quy hoạch đến năm 2025, số vật nuôi trên địa bàn toàn tỉnh ước chừng 3.009.208 con, đạt tỷ lệ 100% tổng số vật nuôi trên địa bàn toàn tỉnh có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, với tổng nguồn vốn khoảng 8.978,719 tỷ đồng. Nguồn vốn xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh đều do các hộ dân, doanh nghiệp đầu tư kinh phí thực hiện.

Bảng 7: Nguồn vốn đầu tư chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh đến năm 2025

TT	Địa phương	Số vật nuôi đến năm 2020 (con)	Vốn đầu tư đến năm 2020 (Triệu đồng)					Tổng
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Huyện Cẩm Mỹ	421.919	223.810	241.527	260.646	281.279	421.919	1.429.181
2	Huyện Định Quán	360.596	196.236	209.972	224.670	240.397	360.596	1.231.871
3	TX. Long Khánh	234.140	133.310	140.509	148.096	156.093	234.140	812.148
4	Huyện Long Thành	28.835	28.010	24.707	21.793	19.223	28.835	122.568
5	Huyện Tân Phú	158.081	86.999	92.741	98.862	105.387	158.081	542.070
6	Huyện Thống Nhất	491.945	301.888	310.341	319.030	327.963	491.945	1.751.167
7	Huyện Trảng Bom	326.738	188.704	197.951	207.650	217.825	326.738	1.138.868
8	Huyện Vĩnh Cửu	296.597	156.097	168.896	182.746	197.731	296.597	1.002.067
9	Huyện Xuân Lộc	690.358	375.692	401.991	430.130	460.239	690.358	2.358.410
Tổng		3.009.208	1.599.574	1.690.746	1.788.635	1.893.625	2.006.139	8.978.719

PHẦN III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về vốn

a) Để đạt được mục tiêu đã đề ra cho các giai đoạn cần tập trung các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, huyện, vốn huy động từ các thành phần kinh tế khác và vốn đóng góp của dân. Các ngân hàng, đặc biệt là Ngân hàng Chính sách xã hội cần bố trí một lượng vốn phù hợp để sẵn sàng cho người dân vay theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTG ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện chiến lược quốc gia cấp nước sạch và VSMNT, nhằm thúc đẩy quá trình xã hội hoá về nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Khuyến khích khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, vốn tín dụng ưu đãi... đồng thời có chính sách bảo hộ người đầu tư.

2. Giải pháp về quản lý, khai thác

Áp dụng công nghệ mới trong quản lý, vận hành và khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn, các cán bộ quản lý, vận hành phải được đào tạo những kiến thức cơ bản nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả mục đích của công trình. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát huy vai trò giám sát trong việc duy trì sự hoạt động hiệu quả của hệ thống cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính, các đơn vị được giao quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung bao gồm:

- Đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Ban Quản lý nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập khác).

- Doanh nghiệp (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân).

- Ủy ban nhân dân cấp xã (Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn).

Căn cứ tình hình cấp nước tập trung nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp các địa phương đề xuất cụ thể những công trình giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, địa phương hoặc đơn vị quản lý có đủ năng lực quản lý, vận hành công trình nhằm đảm bảo hiệu quả cao và phù hợp với xu thế phát triển.

3. Giải pháp về truyền thông, giáo dục

a) Tiếp tục đào tạo tập huấn về sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tuyên truyền đến người dân để hiểu rõ mối quan hệ giữa nước sạch và vệ sinh môi trường đối với sức khỏe của gia đình và phát triển xã hội.

b) Phổ biến luật pháp, đặc biệt là Luật Môi trường, đưa chương trình bảo vệ Môi trường lên mọi phương tiện thông tin đại chúng và vào chương trình học tập của các trường phổ thông.

c) Tuyên truyền việc không xả rác xuống kênh mương và nguồn nước; xây dựng mô hình làng xóm sạch, đẹp, văn minh, đảm bảo việc ăn uống, sinh hoạt hợp vệ sinh trở thành thói quen, thành nhu cầu bức thiết không thể thiếu được của mọi người dân.

d) Tuyên truyền cho người dân hiểu rõ tác hại của việc sử dụng quá mức các loại hoá chất nông nghiệp, đặc biệt là các loại thuốc trừ sâu làm ảnh hưởng tới môi trường nước, đất.

đ) Tăng cường sự tham gia, hoạt động của các đoàn thể, đặc biệt là các tổ chức thanh, thiếu niên, học sinh và hội phụ nữ nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, đảm bảo nâng cao ý thức người dân về việc sử dụng nước sạch.

4. Công tác đào tạo

Đào tạo đội ngũ các cán bộ chuyên môn, quản lý, vận hành các công trình cấp nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn từ cấp xã đến các ấp cho các địa phương trong tỉnh nhằm nâng cao kiến thức cơ bản về nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, năng lực quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn. Đối với đội ngũ cán bộ cấp huyện trở lên phải được trang bị thêm về năng lực lập kế hoạch và quản lý, kỹ năng tư vấn và truyền thông, kỹ năng đánh giá toàn diện các dự án.

5. Vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường

Nhà nước đã ban hành các luật như: Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường và Luật Đa dạng sinh học. UBND các huyện, xã phổ biến rộng rãi các luật này tới người dân, làm cho các luật này thực sự đi vào cuộc sống. Bên cạnh đó, cần phải xử lý nghiêm minh các hành động cố tình vi phạm làm ảnh hưởng đến nguồn nước và môi trường nông thôn.

6. Giải pháp về chính sách và giá nước

a) Tiếp tục thực hiện Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục thực hiện chính sách cho vay vốn đầu tư xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Xây dựng giá nước cho phù hợp, dựa trên các quyết định về giá nước nông thôn, quyết định về thuế tài nguyên ... trên cơ sở tính đúng tính đủ các chi phí, phải có lộ trình tăng giá nước sạch nông thôn phù hợp và hợp lý.

PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch khi được phê duyệt.

b) Xây dựng kế hoạch phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hàng năm, 05 năm để thực hiện mục tiêu cấp nước sạch theo từng giai đoạn, thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, tăng cường quản lý Nhà nước về lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn, kịp thời sơ kết, tổng kết đánh giá thực trạng và đề xuất, cập nhật bổ sung điều chỉnh quy hoạch.

c) Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch hàng năm để đầu tư có định hướng chiến lược, tránh mâu thuẫn giữa trước mắt và lâu dài.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp thủ tục đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung theo hình thức tham gia xã hội hóa, đảm bảo thực hiện xây dựng các công trình cấp nước tập trung theo kế hoạch đề án.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét mức hỗ trợ đầu tư cho các công trình về nước sạch trên địa bàn, ưu tiên bố trí vốn cho các công trình đã được UBND tỉnh quyết định, phê duyệt.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định các phương án giá tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do Bộ Tài chính ban hành và thực tế của địa phương.

b) Xem xét, thẩm định mức hỗ trợ giá nước sạch cho các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sở Y tế

Triển khai thực hiện vệ sinh nông thôn, vệ sinh cá nhân, nhà tiêu hộ gia đình, đào tạo cộng tác viên và nâng cao năng lực cho tuyến huyện, xã; phối hợp với các ngành liên quan, địa phương hướng dẫn, chỉ đạo kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho ăn uống, sinh hoạt và các công trình vệ sinh theo các tiêu chuẩn đã ban hành; bảo đảm nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh cho các trạm y tế vùng nông thôn.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Triển khai thực hiện các hoạt động về nước sạch và vệ sinh trong trường học; có biện pháp để các trường có đủ nước uống và nước sinh hoạt hợp vệ sinh; có đủ công trình vệ sinh được đưa vào sử dụng đúng quy định; có nội dung và

hình thức giáo dục phù hợp để nâng cao nhận thức cho học sinh nhằm thay đổi hành vi về nước sạch, vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa trong việc quản lý việc đầu tư, khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất một cách hiệu quả và bền vững, tránh ô nhiễm nguồn nước; cập nhật bổ sung quy hoạch sử dụng đất cho các công trình cấp nước tập trung và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh để sớm triển khai thực hiện.

7. Sở Xây dựng

Tổ chức thẩm định nhanh, kịp thời các dự án công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn đã có tên trong danh mục thực hiện dự án, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

8. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh

Hỗ trợ kịp thời nguồn vốn vay ưu đãi từ chính sách xã hội để đầu tư cho cấp nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa

a) Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hàng năm, kế hoạch 05 năm, lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn theo định hướng chung của quy hoạch của tỉnh.

b) Tăng cường quản lý Nhà nước về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn, có chế độ kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch hàng năm, 5 năm, kịp thời sơ kết, tổng kết để bổ sung điều chỉnh cho phù hợp.

10. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, các tổ chức đoàn thể, các phương tiện thông tin đại chúng

a) Tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên phối hợp để tổ chức thực hiện quy hoạch được duyệt; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động sự tham gia của cộng đồng vào việc thực hiện chương trình giáo dục người dân nâng cao nhận thức về vấn đề sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai là cơ quan đầu mối chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan, các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa để triển khai thực hiện quy hoạch.

2. Các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa về các lĩnh vực chuyên môn do ngành mình phụ trách để thực hiện quy hoạch này.

3. UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa xây dựng chương trình phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hoà; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

Phụ lục I

HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Địa điểm XD	Nguồn cấp nước	Khởi công	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số hộ được cấp nước theo thiết kế	Số người được cấp nước theo thiết kế	Số hộ được cấp nước theo thực tế	Số người được cấp nước theo thực tế	Tình trạng hoạt động
A. Các công trình cấp nước sinh hoạt đầu tư bằng vốn ngân sách tập trung											
	TỔNG				17.998	8.493	39.290	179.074	12.768	56.222	
I	HUYỆN CẨM MỸ				1.692,0	849,5	4.844,0	21.875,0	920,0	4.310,0	
1	Hệ thống CNTT áp Suối Đục	Xã Sông Nhạn	N/ngầm	2009	75	12	200	900	10	50	Không h/quả
2	Hệ thống CNTT nhỏ áp 3	Xã Sông Nhạn	N/ngầm	2004	30	-	80	350	-	-	Không h/động
3	Hệ thống CNTT nhỏ áp 2	Xã Sông Nhạn	N/ngầm	2004	30	-	80	350	-	-	Không h/động
4	Công trình CN sinh hoạt cộng đồng áp 10	Xã Sông Ray	N/ngầm	2009	160	12	450	2.000	15	60	Không h/quả
5	Hệ thống CNTT CT134 áp 3 Sông Ray	Xã Sông Ray	N/ngầm	2009	160	30	570	2.550	35	150	X/cấp
6	Trạm cấp nước áp Láng Lớn	Xã Xuân Mỹ	N/ngầm	2004	240	260	654	2.925	310	1.300	B/thường
7	Hệ thống CNTT CT134 áp Suối Sóc	Xã Xuân Mỹ	N/ngầm	2009	53	-	150	700	-	-	Không h/động

8	Công trình CNTT ấp La Hoa	Xã Xuân Đông	N/ngâm	2009	170	-	500	2.500	-	-	Không h/động
9	Công trình CNTT xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	N/ngâm	2004	650	480	1.800	8.000	490	2.500	B/thường
10	Hệ CN nhỏ ấp 3	Xã Thừa Đức	N/ngâm	2004	30	5	80	350	5	20	Không h/quả
11	Hệ CN nhỏ ấp 4	Xã Thừa Đức	N/ngâm	2004	30	16,5	80	350	20	80	X/cấp
12	Công trình CNTT ấp Trung Hậu	Xã Xuân Quế	N/ngâm	2002	64	34	200	900	35	150	X/cấp
II	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				3.382,0	1.324,1	7.597,0	33.982,0	2.658,0	11.906,0	
1	TCN sinh hoạt ấp Chợ	Xã Suối Nho	N/ngâm	2011	440	380	1.200	5.500	933	4.230	Tốt
2	TCN sinh hoạt ấp 5	Xã Suối Nho	N/ngâm	2015	30	30	100	300	50	150	B/thường
3	TCN sinh hoạt ấp Cây Xăng	Xã Phú Túc	N/ngâm	2012	440	350	1.000	4.000	733	3.300	Tốt
4	Công trình CNTT ấp Tân Lập	Xã Phú Túc	N/ngâm	2007	200	-	677	3.052	-	-	Đã thanh lý
5	Công trình CNTT ấp Suối Sơn	Xã Phú Túc	N/ngâm	2003	50	-	111	500	-	-	Không h/động
6	Công trình CNTT ấp Cầu Ván	Xã Phú Túc	N/ngâm	2005	40	10	90	400	10	50	B/thường
7	Công trình CNTT ấp Hòa Bình	Xã Túc Trung	N/ngâm	2006	400	187	1.110	5.000	468	2.338	B/thường
8	Công trình CNTT ấp Suối Dzui	Xã Túc Trung	N/ngâm	2009	50	60	100	400	80	300	X/cấp
9	Công trình CNTT xã Phú Cường	Xã Phú Cường	N/ngâm	2016	440	-	550	2.500	-	-	Chưa h/động
10	Công trình CNTT ấp 9 xã Gia Canh	Xã Gia Canh	N/ngâm	2007	50	12,5	120	550	15	60	B/thường
11	Công trình CNTT khu dân cư ấp 2/97	Xã La Ngà	N/ngâm	2006	40	50	100	500	60	200	B/thường
12	Công trình CNTT ấp Vĩnh An	Xã La Ngà	N/ngâm	2010	40	17	90	400	15	80	B/thường
13	Công trình CNTT ấp 1	Xã Phú Tân	N/ngâm	2011	50	27	120	500	75	338	B/thường
14	Công trình CNTT ấp 2	Xã Phú Tân	N/ngâm	2004	40	-	89	400	-	-	Đã thanh lý

15	Công trình CNTT áp 5 xã Phú Tân	Xã Phú Tân	N/ngâm	2002	80	37	150	700	40	150	X/cấp
16	Công trình CNTT khu dân cư tổ 3, áp 7	Xã Phú Tân	N/ngâm	2003	70	15	130	600	20	75	Không h/quả
17	Công trình CNTT khu dân cư tổ 11, áp 7	Xã Phú Tân	N/ngâm	2013	42	30	100	400	30	120	Không h/quả
18	Công trình CNTT khu dân cư tổ 2, áp 8	Xã Phú Tân	N/ngâm	2002	30	2	70	320	2	10	Không h/quả
19	Công trình CNTT khu dân cư tổ 4+5, áp 8	Xã Phú Tân	N/ngâm	2002	30	3	70	320	2	10	Không h/quả
21	Công trình CNTT nhỏ ấp 1	Xã Thanh Sơn	N/ngâm	2003	70	3	130	600	3	10	Không h/quả
20	Công trình CNTT nhỏ ấp 2	Xã Thanh Sơn	N/ngâm	2002	60	5	110	500	7	25	Không h/quả
22	Công trình CNTT nhỏ vốn DA BVR áp 2	Xã Thanh Sơn	N/ngâm	2006	50	-	100	500	-	-	Không h/dông
23	Công trình CNTT áp 4 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	N/ngâm	2010	120	33	210	940	40	150	B/thường
24	Công trình CNTT BBDT tổ 5, ấp 5	Xã Thanh Sơn	N/ngâm	2004	100	-	200	900	-	-	Không h/dông
25	Công trình CNTT khu dân cư tổ 1+2, áp 5	Xã Thanh Sơn	N/ngâm	2004	120	12	250	1.200	15	60	Không h/quả
26	Công trình CNTT áp Hiệp Nghĩa	TT Định Quán	N/ngâm	2007	120	22	250	1.200	20	80	Không h/quả
27	Công trình CNTT BBDT áp Hiệp Nhất	TT Định Quán	N/ngâm	2007	60	10	120	600	10	40	Không h/quả
28	Công trình CNTT khu tái định cư áp Hiệp Nhất	TT Định Quán	N/ngâm	2007	120	28,6	250	1.200	30	130	Không h/quả
III	HUYỆN LONG THÀNH										
1	Hệ thống cấp nước nhỏ xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	N/ngâm	2002	80	15	100	500	12	60	X/cấp
					1.270,0	745,0	1.600,0	7.700,0	1.012,0	4.060,0	

2	Công trình CN tập trung xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	N/ngâm	2000	230	280	300	1.200	375	1.500	B/thường
3	Công trình CN tập trung xã Bình An	Xã Bình An	N/ngâm	2011	960	450	1.200	6.000	625	2.500	B/thường
IV	HUYỆN NHƠN TRẠCH				1.057,0	1.466,0	2.667,0	11.784,0	1.575,0	6.300,0	
1	Công trình CN xã Phú Đông	Xã Phú Đông	N/ngâm	2002	500	400	1.807	8.334	500	2.000	B/thường
2	Công trình CNTT xã Phước Khánh	Xã Phước Khánh	N/ngâm	1997	507	1.000	700	2.800	1.000	4.000	B/thường
3	Công trình CN áp Đất Mới	Xã Phú Hội	N/ngâm	2002	50	66	160	650	75	300	X/cấp
V	HUYỆN TÂN PHÚ				4.372,0	850,0	9.551,0	42.645,0	1.010,0	4.500,0	
1	Công trình CNTT xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	N/ngâm		600	10	2.000	8.900	10	50	Không h/quả
2	Công trình cấp nước áp Đa Tôn	Xã Thanh Sơn	N/mặt		300	-	333	1.500	-	-	Không h/động
3	Công trình CNTT xã Phú Lập	Xã Phú Lập	N/ngâm	2008	960	160	297	1.321	160	800	B/thường
4	Công trình CNTT xã Phú Bình	Xã Phú Bình	N/ngâm	2008	700	420	1.577	7.000	600	2.500	B/thường
5	Công trình CNTT áp Phú Kiên	Xã Phú Bình	N/ngâm	2009	60	20	193	857	20	100	X/cấp
6	Công trình CNTT xã Tà Lài	Xã Tà Lài	N/ngâm	2005	192	-	897	3.982	-	-	Không h/động
7	Công trình CNTT áp 1	Xã Núi Tượng	N/ngâm	2008	80	20	150	700	20	100	B/thường
8	Công trình CNTT xã Phú An	Xã Phú An	N/ngâm	2007	480	-	1.000	4.600	-	-	Không h/động
9	Công trình CNTT áp 6	Xã Phú An	N/ngâm	2008	100	-	315	1.400	-	-	Không h/động
10	Công trình CNTT xã Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh	N/ngâm	2011	900	220	2.789	12.385	200	950	B/thường
VI	HUYỆN THỐNG NHẤT				1.680,0	308,0	3.200,0	15.350,0	335,0	1.250,0	
1	Hệ thống CNTT xã Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	N/ngâm	2007	750	108	1.500	7.000	150	600	B/thường

2	Hệ thống CNTT xã Xuân Thiện	Xã Xuân Thiện	N/ngày	2007	30	30	80	250	65	200	B/tháng
3	Hệ thống CNTT xã Xuân Thành	Xã Xuân Thành	N/ngày	2011	900	170	1.620	8.100	120	450	B/tháng
VII	HUYỆN TRẢNG BOM				1.840,0	1.340,0	3.030,0	14.723,0	1.890,0	8.523,0	
1	Hệ thống CNTT xã Đồi 61	Xã Đồi 61	N/ngày	2015	640	640	1.000	5.023	1.000	5.023	Tốt
2	Hệ thống CNTT xã Sông Trầu	Xã Sông Trầu	N/ngày	2007	500	400	700	3.200	490	2.000	B/tháng
3	Hệ thống CNTT xã Sông Thao	Xã Sông Thao	N/ngày	2004	640	300	1.200	5.800	400	1.500	B/tháng
4	Hệ thống CNTT nhả xã Bắc Sơn	Xã Bắc Sơn	N/ngày	2001	60	-	130	700	-	-	Không h/dộng
VIII	HUYỆN VINH CỬU				341,0	181,0	1.117,0	5.100,0	187,0	800,0	
1	Trạm CNTT đồng bào dân tộc	Xã Phú Lý	N/ngày	2006	60	46	177	750	47	200	B/tháng
2	Trạm CNTT xã Phú Lý	Xã Phú Lý	N/ngày	2005	160	110	500	2.500	118	500	B/tháng
3	Hệ thống CNTT nhả 1	Xã Trí An	N/ngày	2002	31	5	100	450	5	20	X/cấp
4	Hệ thống CNTT nhả 2	Xã Trí An	N/ngày	2002	42	5	140	600	5	20	X/cấp
5	Hệ thống CNTT xã Bầu Phụng	Xã Phú Lý	N/ngày	2012	48	15	200	800	12	60	X/cấp
IX	HUYỆN XUÂN LỘC				755	458	1.900	9.200	795	3.975	
1	Hệ thống CNTT xã Lang Minh	Xã Lang Minh	N/ngày	2010	640	338	1.500	7.500	665	3.325	B/tháng
2	Trạm cấp nước xã Gia Ty	Xã Suối Cao	N/ngày	2004	115	120	400	1.700	130	650	X/cấp
X	THỊ XÃ LONG KHÁNH				1.609	971,5	3.784	16.715	2.386	10.598	
1	Công trình CNTT nhả 1 Khóm Đò	Xã Bàu Sen	N/ngày	2002	40	40	94	400	47	200	X/cấp
2	Công trình CNTT BBDT xã Bàu Trâm	Xã Bàu Trâm	N/ngày	2007	40	9,7	66	280	20	50	X/cấp
3	Công trình CNTT xã Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn	N/ngày	2000	400	400	1.561	6.667	585	2.500	B/tháng
4	Công trình CNTT xã Đồi Riu	Xã Hàng Gòn	N/ngày	2012	160	93	309	1.545	110	550	B/tháng

5	Công trình CNTT nhỏ ấp Suối Chồn	Xã Bảo Vinh	N/ngâm	2004	30	40,8	88	375	47	200	X/cấp
6	Công trình CNTT nhỏ ấp Bảo Vinh B	Xã Bảo Vinh	N/ngâm	2002	49	93	164	700	117	500	X/cấp
7	Công trình CNTT nhỏ ấp Dưỡng Đường	Xã Suối Tre	N/ngâm	2002	50	45	152	650	110	500	B/thường
8	Nhà máy nước CNTT xã Bình Lộc	Xã Bình Lộc	N/ngâm	2015	840	250	1.350	6.098	1.350	6.098	B/thường
XI	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA										

B. Các công trình cấp nước sinh hoạt đầu tư bằng vốn ODA/doanh nghiệp/tư nhân

	TỔNG				7.267	3.914	20.073	83.590	10.068	41.839	
I	HUYỆN CẨM MỸ				250	150	585	2.500	300	1.341	
1	Xí nghiệp nước Xuân Lộc - TCN Sông Ray	Xã Sông Ray	N/ngâm	2000	250	150	585	2.500	300	1.341	B/thường
II	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				47	47	115	470			
2	Công trình CNTT Chợ mới Gia Canh	Xã Gia Canh	N/ngâm	2012	4	4	10	40			B/thường
3	Công trình CNTT Trường MN Sơn Ca	Xã Gia Canh	N/ngâm	2012	3	3	7	30			B/thường
4	Công trình CNTT Trường TH Trần Quốc Tuấn	Xã Gia Canh	N/ngâm	2014	4	4	10	40			B/thường
5	Công trình CNTT Trường TH Thanh Tùng	Xã Gia Canh	N/ngâm	2013	12	12	29	120			B/thường
6	Công trình CNTT Trường THCS Lê Thánh Tông	Xã Gia Canh	N/ngâm	2013	12	12	29	120			B/thường
7	Công trình CNTT Nhà văn hóa ấp 5	Xã Gia Canh	N/ngâm	2012	4	4	10	40			B/thường
8	Công trình CNTT Nhà văn hóa ấp 7	Xã Gia Canh	N/ngâm	2012	4	4	10	40			B/thường

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh



	TỔNG (A+B)										
9	Công trình CNTT Trạm y tế xã Gia Canh	Xã Gia Canh	N/ngâm	2012	4	4	4	10	40		B/huong
III	HUYỆN NHON TRÁCH				1.200	700	4.500	18.000	2.500	10.000	
10	Công trình CN xã Đại Phước	Xã Đại Phước	N/ngâm	1993	1.200	700	4.500	18.000	2.500	10.000	B/huong
IV	HUYỆN XUÂN LỘC				5.320	2.750	12.667	53.200	6.474	27.109	
11	Trạm cấp nước Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	N/ngâm	2013	320	250	762	3.200	410	1.640	B/huong
12	Nhà máy cấp nước Gia Ui	TT Gia Ray	N/mặt	2000	5.000	2.500	11.905	50.000	6.064	25.469	B/huong
IV	THỊ XÃ LONG KHÁNH				450	267	2.206	9.420	794	3.389	
13	Công trình CNTT xã Xuân Tân	Xã Xuân Tân	N/ngâm	2000	450	267	2.206	9.420	794	3.389	B/huong
					25.265	12.407	59.363	262.664	22.836	98.061	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

QUY HOẠCH CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên Công Trình	Địa điểm XD	Nguồn cấp nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Kinh phí theo năm (Triệu đồng)					Nguồn vốn 2016 - 2020 (Triệu đồng)			Ghi chú
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng	Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp tham gia XHH	
TỔNG				251.455	52.160	578.115	885.374	755.990	913.184	3.179.423	771.580	2.407.843	
1	HUYỆN CẨM MỸ			16.050	321	53.156	121.424	70.468	90.000	335.369	67.074	268.295	
1	Nâng cấp mở rộng hệ thống CNTT xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	N/ngâm	1.000	321	12.224	12.224			24.769	4.954	19.815	QĐ số 3331/QĐ-UBND ngày 28/10/2015
2	Nâng cấp hệ thống CNTT xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	N/ngâm	1.000		10.263	10.263			20.526	4.105	16.421	
3	Xây dựng hệ cấp nước liên xã Lâm San - Sông Ray- Xuân Đông -Xuân Tây (giai đoạn 1).	Lâm San	N/ngâm	7.000			70.468	70.468		140.936	28.187	112.749	
4	Xây dựng hệ thống CNTT xã Long Giao	TT Long Giao	N/ngâm	2.000					40.000	40.000	8.000	32.000	
5	Nâng cấp hệ thống CNTT áp Trung Hậu, xã Xuân Quế	Xuân Quế	N/ngâm	100		2.000				2.000	400	1.600	

6	Năng cấp hệ thông CNTT ấp Suối Đức	Sông Nhân	N/ngâm	150		2.000					2.000	400	1.600
7	Năng cấp hệ thông CNTT ấp 3, xã Sông Nhân	Sông Nhân	N/ngâm	1.000		4.200					4.200	840	3.360
8	Năng cấp hệ thông CNTT xã Thửa Đức 1	Thửa Đức	N/ngâm	150		3.000					3.000	600	2.400
9	Năng cấp hệ thông CNTT xã Thửa Đức 2	Thửa Đức	N/ngâm	150		3.000					3.000	600	2.400
10	Xây dựng hệ thông CNTT xã Xuân Bảo - Bảo Bình	Xuân Bảo	N/ngâm	1.000		22.469	22.469				44.938	8.988	35.950
11	Xây dựng hệ thông CNTT xã Xuân Dương	Xuân Dương	N/ngâm	1.500		30.000	30.000				30.000	6.000	24.000
12	Xây dựng hệ thông CNTT xã Xuân Quê	Xuân Quê	N/ngâm	1.000		20.000	20.000				20.000	4.000	16.000
II	HUYỆN BÌNH QUẬN												
1	Mở rộng hệ thông CNTT xã Phú Túc	Phú Túc	N/ngâm	800		2.100					2.100	2.100	-
2	Xây dựng hệ thông CNTT ấp 5 xã Suối Nho	Suối Nho	N/ngâm	520		3.454					3.454	3.454	-
3	Mở rộng hệ thông CNTT nam thị trấn Định Quán	TT Định Quán	N/ngâm	780		3.218					3.218	3.218	-
4	Xây dựng hệ thông CNTT xã Phú Cường	Phú Cường	N/ngâm	440		12.596					12.596	12.596	-

5	Xây dựng hệ thống CNTT xã Phú Lợi	Phú Lợi	N/ngảm	1.000	792	12.422	12.422			25.636	5.127	20.509	QĐ số 3364/QĐ-UBND ngày 29/10/2015
6	Mở rộng hệ thống CNTT sinh hoạt xã Phú Túc cấp nước cho ấp Tam Bung, ấp Tân Lập.	Phú Túc	N/ngảm	1.500		15.000	15.000			30.000	6.000	24.000	
7	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Túc Trung	Túc Trung	N/ngảm	1.500		2.500				2.500	500	2.000	
8	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã La Ngà - Phú Ngọc - Ngọc Định	La Ngà	N/ngảm	6.000		62.913	62.913			125.826	25.165	100.661	
9	Xây dựng hệ thống CNTT xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	N/ngảm	700			7.190	7.190		14.380	2.876	11.504	
10	Xây dựng hệ thống CNTT TT Định Quán - xã Gia Canh	Gia Canh	N/ngảm	3.000					60.000	60.000	12.000	48.000	
11	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Cường	Phú Cường	N/ngảm	500					8.000	8.000	1.600	6.400	
12	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Bến Nôm 1	Phú Cường	N/ngảm	300					3.900	3.900	780	3.120	
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Hiệp Nhất 2	TT Định Quán	N/ngảm	500					6.500	6.500	1.300	5.200	
III	HUYỆN LONG THÀNH			93.900		149.589	149.589	97.641	103.015	499.834	99.967	399.867	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Bình Sơn	Bình Sơn	N/ngảm	800		10.929	10.929			21.858	4.372	17.486	
2	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Long An - Hiệp Phước - Long Thọ - Phước An	Long An	Nhà máy nước ĐN	2300		41.469	41.469	41.469	41.469	165.876	33.175	132.701	

3	Xây dựng hệ thống CNT liên xã Tân Hiệp - Bàu Càn - Phước Thái - Phước Bình - Long Phước	Bàu Càn	N/ngâm	90.000	89.875	89.875	89.875	56.172	56.172	292.094	58.419	233.675
4	Xây dựng hệ thống CNTT xã Lộc An	Lộc An	N/ngâm	300				5.374	5.374	1.075	4.299	
5	Nâng cấp, mở hệ thống CNTT xã Bình An	Bình An	N/ngâm	500	7.316	7.316		14.632	14.632	2.926	11.706	
IV	HUYỆN NHƠN TRÁCH			13.900	35.860	35.860	20.000	109.762	109.762	220.482	44.096	176.386
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT liên xã Đại Phước - Phú Hữu	Đại Phước	N/ngâm	3.000	35.860	35.860		71.720	71.720	14.344	57.376	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phước Khánh	Phước Khánh	N/ngâm	1.500	9.500	9.500	10.000	19.500	19.500	3.900	15.600	
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Đông	Phú Đông	N/ngâm	1.500	9.500	9.500	10.000	19.500	19.500	3.900	15.600	
4	Mở rộng đầu nối đường ống cấp nước cho xã Phước Thiện	Phước Thiện	Nhà máy nước ĐN	900				18.762	18.762	3.752	15.010	
5	Mở rộng đầu nối đường ống cấp nước cho xã Phú Hội, Long Tân, Phú Thành	Phú Hội	Nhà máy nước ĐN	7.000				91.000	91.000	18.200	72.800	
V	HUYỆN TÂN PHÚ			16.873	12.722	25.637	83.890	66.450	105.817	294.516	87.518	206.998
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú An	Phú An	N/ngâm	240	582	7.439	7.440			15.461	15.461	

QĐ số
3363/QĐ-
UBND
ngày
29/10/2015

2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Lộc	Phú Lộc	N/ngầm	541	12.030	4.698				16.728	16.728	-	QĐ số 3485/QĐ-UBND ngày 31/10/2014
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Tà Lài	Tà Lài	N/ngầm	192	80	3.500				3.580	3.580	-	Quyết định số 2901/QĐ-UBND và 2902/QĐ-UBND ngày 09/9/2016
4	Xây dựng hệ thống CNTT xã Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Nước mặt	900	10		8.030	8.030	8.034	24.104	4.821	19.283	QĐ số 1155/QĐ-UBND ngày 12/5/2015
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT liên xã Thanh Sơn - Phú Lâm	Thanh Sơn	Nước mặt	2.000			35.951	35.951		71.902	14.380	57.522	
6	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Bình	Phú Bình	N/ngầm	1.500					15.000	15.000	3.000	12.000	
7	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Phú Xuân - Phú Thanh	Phú Xuân	N/ngầm	3.500					27.000	27.000	5.400	21.600	
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Lập	Phú Lập	N/ngầm	1.500					10.000	10.000	2.000	8.000	
9	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Núi Tượng - Phú Lập - Tà Lài	Núi Tượng	Nước mặt	2.500			22.469	22.469		44.938	8.988	35.950	
10	Xây dựng hệ thống CNTT xã Phú Sơn	Phú Sơn	Nước mặt	2.000					40.000	40.000	8.000	32.000	

11	Xây dựng hệ thống CNTT Xã Phú Trung	Phú Trung	N/ngâm	1.000							5.783	5.783	1.157	4.626
12	Xây dựng hệ thống CNTT Liên xã Trà Cỏ - Phú Điện - Phú Hòa	Phú Hòa	N/ngâm	1.000	20	10.000	10.000				20.020	4.004	16.016	
VI	HUYỆN THỌNG NHẤT			17.500	2.131	72.901	92.901	120.525	70.000	358.458	114.656	243.802		
1	Xây dựng hệ thống CNTT Xã Lộ 25	Xã Lộ 25	N/ngâm	1.000	1.100	15.000	5.000			21.100	21.100	-		Quyết định số 2903/QĐ- UBND và 2904/QĐ- UBND ngày 09/9/2016
2	Xây dựng hệ thống CNTT Xã Bầu Hầm II	Bầu Hầm II	N/ngâm	1.000	1.031	10.525	10.525	10525		32.606	32.606	-		Quyết định số 3362/QĐ- UBND ngày 29/10/2015
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Hưng Lộc	Hưng Lộc	N/ngâm	1.500			30.000			30.000	6.000	24.000		
4	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Gia Tân 1,2,3- Quang Trung - Gia Kiêm (giai đoạn 1)	Gia Tân 1	Nước Mặt	5.000	47.376	47.376				94.752	18.950	75.802		
5	Xây dựng hệ thống CNTT tại UBND xã Xuân Thiện	Xuân Thiện	N/ngâm	1.500			30.000			30.000	6.000	24.000		
6	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Xuân Thiện	Xuân Thiện	N/ngâm	1.000			20.000			20.000	4.000	16.000		
7	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Xuân Thành	Xuân Thành	N/ngâm	3.000			60.000			60.000	12.000	48.000		

8	Xây dựng hệ thống CNTT áp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc	Hưng Lộc	N/ngâm	1.500					30.000	30.000	6.000	24.000	
9	Mở rộng hệ thống CNTT liên xã gia Gia Tân 1.2.3- Quang Trung - Gia Kiệm (giai đoạn 2)	Gia Tân 1	Nước Mặt	2.000					40.000	40.000	8.000	32.000	
VII	HUYỆN TRẢNG BOM			28.140	2.940	50.708	50.708	150.000	160.000	414.356	85.223	329.133	
1	Xây dựng hệ thống CNTT xã Đồi 61	Xã Đồi 61	N/ngâm	640	2.940					2.940	2.940	-	Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Sông Thao	Sông Thao	N/ngâm	500		6.921	6.921			13.842	2.768	11.074	
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Sông Trầu	Sông Trầu	N/ngâm	1.000		10.084	10.084			20.168	4.034	16.134	
4	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Thanh Bình - Cây Gáo (giai đoạn 1)	Thanh Bình	Nước Mặt	3.000		33.703	33.703			67.406	13.481	53.925	
5	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Hố Nai 3 - Bắc Sơn - Bình Minh - Quảng Tiến - Giang Điền (giai đoạn 1)	Nối đường ống cấp nước NMNDN	Nhà máy nước ĐN	15.000				150.000		150.000	30.000	120.000	
6	Xây dựng hệ thống CNTT xã Đông Hòa	Đông Hòa	N/ngâm	2.000					40.000	40.000	8.000	32.000	
7	Xây dựng hệ thống CNTT xã Tây Hòa	Tây Hòa	N/ngâm	2.000					40.000	40.000	8.000	32.000	
8	Xây dựng hệ thống CNTT xã Trung Hòa	Trung Hòa	N/ngâm	2.000					40.000	40.000	8.000	32.000	
9	Xây dựng hệ thống CNTT xã An Viễn	An Viễn	N/ngâm	2.000					40.000	40.000	8.000	32.000	

VIII	HUYỆN VINH CỬU			13.700		10.700	63.840	75.140	130.000	274.280	71.976	202.304	
1	Xây dựng hệ thống CNTT xã Mã Đà	Mã Đà	Nước Mặt	420		5.350	5.350			10.700	10.700	-	QĐ số 3606/QĐ-UBND ngày 31/10/2016
2	Xây dựng hệ thống CNTT xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	Nước Mặt	580		5.350	5.350			10.700	10.700	-	QĐ số 3611/QĐ-UBND ngày 31/10/2016
3	Xây dựng hệ thống CNTT xã Phú Lý	Phú Lý	N/ngầm	1.000			10.000	12.400		22.400	4.480	17.920	
4	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Tân An - Vĩnh Tân	Tân An	N/ngầm	4.000			43.140	43.140		86.280	17.256	69.024	
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT cho khu đồng bào dân tộc xã Phú Lý	Phú Lý	N/ngầm	200				2.600		2.600	520	2.080	
6	Xây dựng hệ thống CNTT xã Trị An	Trị An	N/ngầm	1.000				17.000		17.000	3.400	13.600	
7	Xây dựng hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu tại xã Thiện Tân cung cấp cho các xã Thạnh Phú, Bình Lợi, Tân Bình, Bình Hòa (giai đoạn 1)	Thiện Tân	Nước Mặt	6.500					130.000	130.000	26.000	104.000	
IX	HUYỆN XUÂN LỘC			22.960	430	62.650	94.425	89.925	26.000	273.430	73.070	200.360	
1	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Phú	Xuân Phú	N/ngầm	960	430	32.650	15.000			48.080	28.000	20.080	Quyết định số 2625/QĐ-UBND ngày 16/8/2016
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT TT Gia Ray (Cấp xã Xuân Hiệp - Suối Cát - Xuân Trường - Xuân Thanh - Bảo Hòa)	TT. Gia Ray	Nước Mặt	8.000		30.000				30.000	6.000	24.000	

3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Lang Minh	Lang Minh	N/ngâm	1.000			10.000			10.000	2.000	8.000	
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT Gia Ty	Suối Cát	N/ngâm	1.500			25.500			25.500	5.100	20.400	
5	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	N/ngâm	3.000				20.000		20.000	4.000	16.000	
6	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Suối Nho – Xuân Bắc – Suối Cao	Suối Cao	N/ngâm	2.000			43.925	43.925		87.850	17.570	70.280	
7	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT Gia Ui cấp cho xã Xuân Hòa	Xuân Hòa	Nước Mặt	2.000				26.000		26.000	5.200	20.800	
8	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Định	Xuân Định	N/ngâm	2.000					26.000	26.000	5.200	20.800	
X	THỊ XÃ LONG KHÁNH			8.792	11.456	14.024	66.614	33.390	40.190	165.674	42.300	123.374	
1	Xây dựng hệ thống CNTT Ấp 1, xã Bình Lộc	Bình Lộc	N/ngâm	842	9.551					9.551	9.551	-	Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng
2	Xây dựng hệ thống CNTT Ấp Bàu Cối, xã Bào Quang	Bào Quang	N/ngâm	200	898	5.524	5.524			11.946	3.108	8.838	QĐ số 3332/QĐ-UBND ngày 28/10/2015
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	N/ngâm	1.000	1.007		9.590	9.590	9.590	29.777	6.761	23.016	QĐ số 3333/QĐ-UBND ngày 28/10/2015

4	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Cấp Rang, xã Suối Tre	Suối Tre	Nước mặt	500		8.500				8.50	1.700	6.800	
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Bình Lộc cấp cho ấp Cây Da	Bình Lộc	N/ngâm	50		500				500	100	400	
6	Xây dựng hệ thống CNTT xã Bàu Sen	Bàu sen	N/ngâm	1.000		17.000				17.000	3.400	13.600	
7	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Lập	Xuân Lập	N/ngâm	1.000		17.000				17.000	3.400	13.600	
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Bảo Vinh B, xã Bảo Vinh	Bảo Vinh	N/ngâm	1.000		17.000				17.000	3.400	13.600	
9	Xây dựng hệ thống CNTT xã Bàu Trâm	Bàu Trâm	N/ngâm	500				8.500		8.500	1.700	6.800	
10	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Nông Doanh, xã Xuân Tân	Xuân Tân	N/ngâm	100				1.700		1.700	340	1.360	
11	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Ruộng Lớn, xã Bảo Vinh	Bảo Vinh	N/ngâm	100				1.700		1.700	340	1.360	
12	Nâng cấp mở rộng hệ thống CNTT ấp Suối Chòn, xã Bảo Vinh	Bảo Vinh	N/ngâm	700				11.900		11.900	2.380	9.520	
13	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Lác Chiếu, xã Bảo Quang	Bảo Quang	N/ngâm	100					1.700	1.700	340	1.360	
14	Xây dựng hệ thống CNTT từ hồ chứa nước Cầu Dầu cấp cho xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	Nước mặt	500					8.500	8.500	1.700	6.800	
15	Xây dựng hệ thống CNTT xã Suối Tre (từ hồ chứa nước Suối Tre	Hàng Gòn	Nước mặt	1.000					17.000	17.000	3.400	13.600	

16	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Thọ An, xã Bảo Quang	Bảo Quang	N/ngầm	100					1.700	1.700	340	1.360
17	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang	Bảo Quang	Nước mặt	100					1.700	1.700	340	1.360
XI	TP. BIÊN HÒA			2.100		10.055	9.598	25.261		44.914	8.983	35.931
1	Mở rộng đường ống vào xã Tam Phước	Tam Phước	Nhà máy nước ĐN	500		10.055				10.055	2.011	8.044
2	Mở rộng đường ống vào xã Tân Thạnh	Tân Thạnh	Nhà máy nước ĐN	200			4.796			4.796	959	3.837
3	Mở rộng đường ống vào xã Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	Nhà máy nước ĐN	200			4.802			4.802	960	3.842
4	Mở rộng đường ống vào xã An Hòa	An Hòa	Nhà máy nước ĐN	300				6.560		6.560	1.312	5.248
5	Mở rộng đường ống vào xã Phước Tân	Phước Tân	Nhà máy nước ĐN	900				18.701		18.701	3.740	14.961

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

Phụ lục III

QUY HOẠCH CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên Công Trình	Địa điểm XD	Nguồn cấp nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Nguồn vốn 2021 - 2025 (triệu đồng)			Ghi chú
					Tổng	Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp tham gia XHH	
	TỔNG			65.100	912.500	182.500	730.000	
I	HUYỆN CẨM MỸ			7.000	102.200	20.440	81.760	
1	Xây dựng hệ thống CNTT xã Thừa Đức	Thừa Đức	N/ngầm	1.300	22.100	4.420	17.680	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Suối Đục	Sông Nhạn	N/ngầm	1.200	15.600	3.120	12.480	
3	Xây dựng hệ thống CNTT xã Bảo Bình	Bảo Bình	N/ngầm	1.500	25.500	5.100	20.400	
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT Sông Ray cấp cho xã Xuân Tây	Xuân Tây	Nước mặt	1.500	19.500	3.900	15.600	
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT Sông Ray cấp cho xã Xuân Đông	Xuân Đông	Nước mặt	1.500	19.500	3.900	15.600	

II	HUYỆN ĐỊNH QUÁN			5.900	71.000	14.200	56.800	
1	Xây dựng hệ thống CNTT xã Phú Tân	Phú Tân	N/ngâm	1.500	19.500	3.900	15.600	
2	Xây dựng hệ thống CNTT ấp 5, xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	N/ngâm	1.000	17.000	3.400	13.600	
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp 9 xã Gia Canh	Gia Canh	N/ngâm	700	4.500	900	3.600	
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp 5,7,8 xã Phú Tân	Phú Tân	N/ngâm	700	8.000	1.600	6.400	
6	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Túc	Phú Túc	N/ngâm	700	4.500	900	3.600	
7	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Suối Nhỏ	Phú Cường	N/ngâm	500	8.500	1.700	6.800	
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Suối Dzui	Túc Trung	N/ngâm	500	6.500	1.300	5.200	
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Suối Sơn	Phú Túc	N/ngâm	300	2.500	500	2.000	
III	HUYỆN LONG THÀNH			8.000	136.000	27.200	108.800	
1	Xây dựng hệ thống CNTT xã An Phước	An Phước	N/ngâm	1.500	25.500	5.100	20.400	
2	Xây dựng hệ thống CNTT xã Long Đức	Long Đức	N/ngâm	1.000	17.000	3.400	13.600	
3	Xây dựng hệ thống CNTT xã Tam An	Tam An	N/ngâm	1.000	17.000	3.400	13.600	
4	Xây dựng hệ thống CNTT xã Suối Trâu	Suối Trâu	N/ngâm	1.500	25.500	5.100	20.400	

5	Xây dựng hệ thống CNTT xã Cẩm Đường	Cẩm Đường	N/ngâm	2.000	34.000	6.800	27.200	
6	Xây dựng hệ thống CNTT xã Bình An	Bình An	N/ngâm	1.000	17.000	3.400	13.600	
IV	HUYỆN NHƠN TRẠCH			9.000	121.000	24.200	96.800	
1	Xây dựng hệ thống CNTT cấp nước một phần xã Phước Khánh và xã Phước An	Vĩnh Thanh	N/ngâm	1.000	17.000	3.400	13.600	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT cấp cho xã Phước Thiện, Hiệp Phước, Long Thọ.(Giai đoạn 2)	Phước Thiện	Nhà máy nước ĐN	8.000	104.000	20.800	83.200	
V	HUYỆN TÂN PHÚ			2.800	36.000	7.200	28.800	
1	Xây dựng hệ thống CNTT xã DakLua	DarkLua	Nước mặt	800	16.000	3.200	12.800	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Thịnh	Phú Thịnh	N/ngâm	1.000	10.000	2.000	8.000	
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp 6, xã Phú An	Phú An	N/ngâm	500	5.000	1.000	4.000	
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Phú Kiên, xã Phú Bình	Phú Bình	N/ngâm	500	5.000	1.000	4.000	
VI	HUYỆN THỐNG NHẤT			6.700	93.100	18.620	74.480	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Lộ 25	Xã Lộ 25	N/ngâm	1.500	22.500	4.500	18.000	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Bàu Hàm II	Bàu Hàm II	N/ngâm	1.500	22.500	4.500	18.000	

3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT liên xã gia Gia Tân 1, 2, 3- Quang Trung - Gia Kiệm (giai đoạn 3)	Gia Tân 1	Nước mặt	3.700	48.100	9.620	38.480	
VII	HUYỆN TRẢNG BOM			13.200	179.600	35.920	143.680	
1	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Thanh Bình - Cây Gáo (giai đoạn 2)	Thanh Bình	Nước mặt	1.000	13.000	2.600	10.400	
2	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Hồ Nai 3 - Bắc Sơn - Bình Minh - Quảng Tiến - Giang Điền (giai đoạn 2)	Nối đường ống cấp nước NMNĐN	Nhà máy nước ĐN	9.000	117.000	23.400	93.600	
3	Xây dựng hệ thống CNTT xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	N/ngâm	2.000	34.000	6.800	27.200	
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Đồi 61	Xã Đồi 61	N/ngâm	1.200	15.600	3.120	12.480	
VIII	HUYỆN VĨNH CỬU			300	7.000	1.400	5.600	
1	Xây dựng hệ thống CNTT xã Bình Hòa	Bình Hòa	N/ngâm	300	7.000	1.400	5.600	
2	Xã Bình Lợi (giai đoạn 2)	Đã được quy hoạch cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai						
3	Xã Thạnh Phú (giai đoạn 2)	Đã được quy hoạch cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai						
4	Xã Thiện Tân (giai đoạn 2)	Đã được quy hoạch cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai						
IX	HUYỆN XUÂN LỘC			9.200	119.600	23.920	95.680	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Xuân Phú	Xuân Phú	N/ngâm	5.000	65.000	13.000	52.000	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT TT Gia Ray (Cấp xã Xuân Hiệp - Suối Cát) (giai đoạn 2)	TT. Gia Ray	Nước mặt	3.000	39.000	7.800	31.200	

3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT Gia Ui cấp cho xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	Nước mặt	1.200	15.600	3.120	12.480	
X	THỊ XÃ LONG KHÁNH			3.000	47.000	9.400	37.600	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Dưỡng Đường, xã Suối Tre	Suối Tre	N/ngầm	500	6.500	1.300	5.200	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT cấp khu ĐBDT ấp Bà Trâm	Bà Trâm	N/ngầm	500	6.500	1.300	5.200	
3	Xây dựng hệ thống CNTT cấp khu ĐBDT ấp Bà Trâm	Bà Trâm	N/ngầm	1.000	17.000	3.400	13.600	
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT cho ấp Bảo Vinh, xã Bảo Vinh và ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang	Bảo Vinh	N/ngầm	1000	17.000	3.400	13.600	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)
Võ Văn Chánh